CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016 của Công ty, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại 30/06/2016 là: 288.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 Fax: (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016:

1) Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2) Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc (Nay là Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc)

- Địa chỉ : Số 52, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký lần đầu ngày 22/4/2016 với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. Công ty đăng ký góp 75% vốn điều lệ, các cổ đông khác đăng ký góp 25% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty đã góp vốn 5.000.000.000 đồng, các cổ đông khác chưa góp.

Ngày 14/7/2016, Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng do Công ty góp 100% vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp.

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016: không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Công ty hiện có 04 Xí nghiệp và 01 chi nhánh, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh: 03000381564-001
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

Nhà máy Cadivi miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-
- Địa chỉ : Đường số 02, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3662.339 Fax : 0511.3662.379

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Hội đồng quản trị Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	21/07/2016
- Ông Nguyễn Đình Hùng	Việt Nam	Thành viên	21/07/2016	

Ban Tổng giám đốc Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Nguyễn Trung Trường	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/8/2014	01/07/2016
- Ông Trịnh Quốc Toản	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/7/2015	

Ban kiểm soát :

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Bà Vũ Thanh Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/03/2016	
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	15/03/2016
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam	01/09/2012

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo

rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh ,ngày 08 tháng 08 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

NGUYỄN LỘC

Số: 1485 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/08/2016 từ trang 07 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

toán 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS

Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.394.551.548.664**	**1.580.674.941.800**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**93.267.763.756**	**258.121.948.784**
1. Tiền	111		63.267.763.756	159.321.948.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	98.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**623.523.313.629**	**643.166.500.003**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	628.268.605.715	655.630.772.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.3	16.949.106.621	13.310.704.843
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	5.763.334.507	3.305.565.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.6	(29.412.285.625)	(30.070.194.450)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6.7	1.954.552.411	989.651.197
III. Hàng tồn kho	**140**		**668.777.491.970**	**660.574.964.273**
1. Hàng tồn kho	141	6.8	668.777.491.970	665.439.937.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.8	-	(4.864.973.394)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.982.979.309**	**18.811.528.740**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.9.1	5.255.246.408	1.834.807.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.682.660.823	16.970.032.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	6.10	45.072.078	6.688.381
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**618.240.410.131**	**460.357.590.743**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**395.000.000**	**395.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		395.000.000	395.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**319.471.477.870**	**328.733.976.540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.11	273.703.598.602	282.456.184.410
- Nguyên giá	222		657.799.883.197	644.176.329.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(384.096.284.595)	(361.720.145.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.12	45.767.879.268	46.277.792.130
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.473.183.631)	(8.963.270.769)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**156.605.748.785**	**13.912.448.153**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.13	156.605.748.785	13.912.448.153
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	6.14	**9.727.855.011**	**9.600.565.811**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.14	10.135.707.611	10.135.707.611
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.14	(407.852.600)	(535.141.800)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**132.040.328.465**	**107.715.600.239**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.9.2	131.045.416.283	106.185.288.434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.15.1	994.912.182	1.530.311.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.012.791.958.795**	**2.041.032.532.543**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.366.888.370.609**	**1.401.244.775.329**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.321.324.755.546**	**1.383.793.633.599**
1. Phải trả cho người bán	311	**6.16**	440.458.006.698	438.451.787.658
2. Người mua trả tiền trước	312	**6.17**	20.569.455.867	7.401.739.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**6.10**	25.259.815.815	19.200.826.075
4. Phải trả công nhân viên	314		39.249.045.746	48.922.477.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**6.18**	21.077.925.635	29.981.483.840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**6.19**	282.364.840.081	313.177.278.806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**6.20.1**	435.157.061.558	491.312.100.738
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**6.21**	38.809.776.658	33.280.604.048
9.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.378.827.488	2.065.335.088
II. Nợ dài hạn	**330**		**45.563.615.063**	**17.451.141.730**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**6.20.2**	45.104.098.091	17.213.189.090
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**6.15.2**	459.516.972	237.952.730
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**645.903.588.186**	**639.787.757.214**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**6.22**	**645.903.588.186**	**639.787.757.214**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	82.602.015.668
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.556.185.652	225.951.401.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.697.771.090	55.575.375.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.858.414.562	170.376.026.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.012.791.958.795**	**2.041.032.532.543**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	VÕ HỮU LUYỆN	NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước (Xem TM 9.11)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	2.763.333.979.183	2.712.607.954.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	47.280.928.087	176.739.158.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	2.716.053.051.096	2.535.868.795.776
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	2.452.702.727.299	2.342.561.639.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**263.350.323.797**	**193.307.156.358**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	2.909.914.515	3.676.996.850
7. Chi phí tài chính	22	7.4	22.938.363.214	23.496.105.169
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.779.981.824	11.934.021.248
9. Chi phí bán hàng	25	7.5	38.716.185.474	16.140.586.330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	52.057.855.777	58.139.002.976
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**152.547.833.847**	**99.208.458.733**
12. Thu nhập khác	31	7.7	3.938.827.914	1.071.108.794
13. Chi phí khác	32	7.8	4.261.699.378	73.544.765
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(322.871.464)**	**997.564.029**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**152.224.962.383**	**100.206.022.762**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	29.609.583.956	20.994.614.973
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	756.963.865	799.099.731
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**121.858.414.562**	**78.412.308.058**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		121.858.414.562	78.412.308.058
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.12	3.681	2.216
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.13	3.681	2.216

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	VÕ HỮU LUYỆN	NGUYỄN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**152.224.962.383**	**100.206.022.762**
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.983.076.480	21.504.615.530
- Các khoản dự phòng	03		(120.998.809)	19.019.759.321
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.897.390)	(1.341.635.074)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.152.970.947)	(2.099.854.030)
- Chi phí lãi vay	06		10.779.981.824	11.934.021.248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**184.711.153.541**	**149.222.929.757**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.437.332.890	(133.990.034.247)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.337.554.303)	(10.976.460.554)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.367.393.741)	125.197.692.391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.280.566.486)	877.579.815
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.525.186.424)	(8.991.178.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.934.558.116)	(16.886.511.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		104.359.508	45.968.451.802
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.187.429.042)	(44.924.052.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**102.620.157.827**	**105.498.416.072**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155.142.766.349)	(16.408.370.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	440.454.545
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.355.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.152.970.947	1.659.409.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(152.989.795.402)**	**(9.953.506.077)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		704.937.058.862	488.770.405.738
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(733.201.188.951)	(466.222.571.531)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.873.191.200)	(84.640.803.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(114.137.321.289)**	**(62.092.968.793)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(164.506.958.864)**	**33.451.941.202**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.1**	**258.121.948.784**	**71.855.731.580**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(347.226.164)	82.004.893
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**93.267.763.756**	**105.389.677.675**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	VÕ HỮU LUYỆN	NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016: 288.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc tập đoàn :

- Công ty có 01 công ty mẹ : Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
- Công ty có 02 công ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
  Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc
- Công ty không có bất kỳ công ty liên doanh, liên kết nào
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 02 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016:

1) Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2) Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc (Nay là Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc)

- Địa chỉ : Số 52, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký lần đầu ngày 22/4/2016 với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. Công ty đăng ký góp 75% vốn điều lệ, các cổ đông khác đăng ký góp 25% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty đã góp vốn 5.000.000.000 đồng, các cổ đông khác chưa góp.

Ngày 14/7/2016, Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng do Công ty góp 100% vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Cadivi Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Cadivi Đồng Nai bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Cadivi Miền Bắc bắt đầu từ ngày 22/04/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016. Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016 do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố các thay đổi này.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và 02 công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu

hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:
- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu

và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản

dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
  Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi

nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.297.307.088	1.134.700.361
+ Tiền mặt (VND)	1.252.095.966	1.089.144.193
+ Tiền mặt (USD)	45.211.122	45.556.168
- Tiền gửi ngân hàng	59.132.176.168	158.187.248.423
+ Tiền gửi (VND)	52.992.762.308	148.520.717.409
+ Tiền gửi (USD)	6.124.170.887	9.652.243.545
+ Tiền gửi (EUR)	15.242.973	14.287.469
- Tiền đang chuyển	2.838.280.500	-
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	98.800.000.000
Cộng	**93.267.763.756**	**258.121.948.784**

6 .2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn khách hàng:	598.411.516.190	617.932.248.453
+ Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dần	91.247.765.726	61.550.243.456
+ Công ty CP Thương Mại Điện Máy Kim Biên	51.789.266.182	63.448.616.616
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Tường	46.216.633.966	51.114.618.503
+ Myanmar Solar Rays CO., Ltd.	33.262.594.874	38.775.578.887
+ Đối tượng khác	375.895.255.442	403.043.190.991
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan:	29.857.089.525	37.698.524.215
+ Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	-	31.110.527.015
+ Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	9.390.091.500	4.885.001.339
+ Công ty Gelex Cambodia	2.991.884.445	191.792.525
+ Công ty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	904.754.202	536.494.622
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	16.570.359.378	934.534.767
+ Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	27.521.450
+ Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương	-	12.652.497
Cộng	**628.268.605.715**	**655.630.772.668**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ RMM Metallhandel GMBH	6.871.886.896	6.871.886.896
+ Đối tượng khác	10.077.219.725	6.438.817.947
Cộng	**16.949.106.621**	**13.310.704.843**

6 .4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1.993.811.012	-	1.207.596.028	-
- Ký cược, ký quỹ	2.394.354.466	-	1.912.921.710	-
+ Ký quỹ dự thầu	2.389.354.466	-	1.912.921.710	-
+ Thẻ taxi	5.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.375.169.029	-	185.048.007	-
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	74.010.550	-	41.546.350	-
+ Cổ tức còn phải thu	1.078.500.000	-	-	-
+ Khác	222.658.479	-	143.501.657	-
Cộng	**5.763.334.507**	**-**	**3.305.565.745**	**-**

6 .5 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	chưa đánh giá được	185.237.370	chưa đánh giá được
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.231.526.417	chưa đánh giá được	19.260.526.417	chưa đánh giá được
RMM Metallhandel GMBH	6.871.886.896	chưa đánh giá được	6.871.886.896	chưa đánh giá được
Cộng	**26.288.650.683**	**-**	**26.317.650.683**	**-**

Trong 06 tháng đầu năm 2016, các khoản nợ tại Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam và Công ty CP sản xuất Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin. Các khoản nợ xấu này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Khoản nợ tại Công ty RMM Metallhandel GMBH là khoản CADIVI đặt cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử lý phá sản đối với RMM. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(218.370.021)	(800.440.714)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(2.484.016.233)	(2.945.184.313)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(5.265.320.827)	(4.810.320.827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(21.444.578.544)	(21.514.248.596)
Cộng	**(29.412.285.625)**	**(30.070.194.450)**

6 .7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn phải nộp	1.954.552.411	-
Nguyên vật liệu	-	278.429.683
Thành phẩm, hàng hóa	-	711.221.514
Cộng	**1.954.552.411**	**989.651.197**

6 .8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	6.301.117.300	-
- Nguyên liệu, vật liệu	244.901.061.918	-	183.955.820.223	-
- Công cụ, dụng cụ	1.503.150.035	-	604.578.180	-
- Chi phí SXKD dở dang	86.764.226.863	-	81.560.818.227	-
- Thành phẩm	334.294.237.052	-	392.018.198.382	(4.864.973.394)
- Hàng gửi bán	85.399.685	-	-	-
- Hàng hóa	1.229.416.417	-	999.405.355	-
Cộng	**668.777.491.970**	**-**	**665.439.937.667**	**(4.864.973.394)**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm;
- Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ là 286.000.000.000 đồng và đầu năm là 286.000.000.000 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.9.1. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.191.059.402	668.993.868
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	75.000.015	65.000.925
- Chi phí làm pano quảng cáo	1.831.282.576	532.111.526
- Chi phí hòa mạng cáp quang	69.442.856	16.500.000
- Bảo hiểm cháy nổ	58.671.150	64.295.761
- Chi phí vận chuyển	181.744.572	487.905.691
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	815.669.533	-
- Tiền thuê đất, phí quản lý đất KCN	994.624.990	-
- Khác	37.751.314	-
Cộng	**5.255.246.408**	**1.834.807.771**
6.9.2. Dài hạn		
- Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cầm - Đà Nẵng	8.030.673.596	8.128.563.752
- Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung - Củ Chi	62.153.778.680	35.882.387.748
- Thuê đất khu công nghiệp Long Thành	19.353.195.249	19.612.389.829
- Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	37.402.970.338	37.903.902.976
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.949.433.294	1.798.808.016
- Chi phí sửa chữa thiết bị	2.045.119.751	2.726.826.329
- Dịch vụ tra cứu giá đồng	97.868.102	132.409.784
- Chi phí khác	12.377.273	-
Cộng	**131.045.416.283**	**106.185.288.434**

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phân bổ chi phí trong năm	Giá trị còn lại
Hòa Cầm - Đà Nẵng	8.128.563.752	-	97.890.156	8.030.673.596
Tân Phú Trung - Củ Chi	35.882.387.748	26.697.311.932	425.921.000	62.153.778.680
Long Thành	19.612.389.829	-	259.194.580	19.353.195.249
Long Thành - CADIVI ĐN	37.903.902.976	-	500.932.638	37.402.970.338
Cộng	**101.527.244.305**	**26.697.311.932**	**1.283.938.374**	**126.940.617.863**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ	
	Thuế phải nộp	Thuế phải thu	trong kỳ	trong kỳ	Thuế phải nộp	Thuế phải thu
Thuế giá trị gia tăng	2.113.076.701	-	61.858.474.116	55.776.132.434	8.195.418.383	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.688.381	533.419.242	543.220.242	-	16.489.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.459.732.667	-	29.609.583.956	28.934.558.116	16.134.758.507	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.016.707	-	6.195.930.574	6.922.891.053	929.638.925	28.582.697
Thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Cộng	**19.200.826.075**	**6.688.381**	**98.210.407.888**	**92.189.801.845**	**25.259.815.815**	**45.072.078**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**156.342.992.903**	**442.326.323.698**	**41.268.201.077**	**4.238.811.874**	-	**644.176.329.552**
Số tăng trong kỳ	**1.135.084.464**	**7.134.742.291**	**6.774.377.272**	-	-	**15.044.204.027**
- Mua trong kỳ	-	4.750.024.684	6.774.377.272	-	-	11.524.401.956
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.135.084.464	2.384.717.607	-	-	-	3.519.802.071
Số giảm trong kỳ	-	**1.420.650.382**	-	-	-	**1.420.650.382**
- Giảm khác	-	1.420.650.382	-	-	-	1.420.650.382
Số dư cuối kỳ	**157.478.077.367**	**448.040.415.607**	**48.042.578.349**	**4.238.811.874**	-	**657.799.883.197**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**63.618.498.666**	**269.835.891.813**	**25.064.551.388**	**3.201.203.276**	-	**361.720.145.142**
Số tăng trong kỳ	**4.201.501.561**	**16.774.594.761**	**2.282.163.086**	**214.904.210**	-	**23.473.163.618**
- Khấu hao trong năm	4.201.501.561	16.774.594.761	2.282.163.086	214.904.210	-	23.473.163.618
Số giảm trong kỳ	-	**1.097.024.165**	-	-	-	**1.097.024.165**
- Giảm khác	-	1.097.024.165	-	-	-	1.097.024.165
Số dư cuối kỳ	**67.820.000.227**	**285.513.462.409**	**27.346.714.474**	**3.416.107.486**	-	**384.096.284.595**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**92.724.494.238**	**172.490.431.885**	**16.203.649.689**	**1.037.608.599**	-	**282.456.184.410**
Tại ngày cuối kỳ	**89.658.077.141**	**162.526.953.198**	**20.695.863.875**	**822.704.389**	-	**273.703.598.602**

Ghi chú:

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (Xem thêm thuyết minh 6.20)	:	105.731.000.000	105.731.000.000
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	215.665.716.855	196.700.851.422
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	Không có	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**3.125.000.000**	**50.991.285.959**	**1.124.776.940**	**-**	**55.241.062.899**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.125.000.000**	**50.991.285.959**	**1.124.776.940**	**-**	**55.241.062.899**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**-**	**7.838.493.829**	**1.124.776.940**	**-**	**8.963.270.769**
Số tăng trong kỳ	-	509.912.862	-	-	509.912.862
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**8.348.406.691**	**1.124.776.940**	**-**	**9.473.183.631**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**3.125.000.000**	**43.152.792.130**	**-**	**-**	**46.277.792.130**
Tại ngày cuối kỳ	**3.125.000.000**	**42.642.879.268**	**-**	**-**	**45.767.879.268**

Ghi chú:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	42.642.879.268	43.152.792.130
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	1.124.776.940	1.124.776.940

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	11.727.047.447	7.796.532.540
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	11.727.047.447	3.248.278.540
+ Dây chuyền sản xuất dây điện tử	3.593.315.500	4.548.254.000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	-	369.500.750
Hệ thống phần mềm ERP	3.287.000.400	3.287.000.400
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	1.392.298.038	507.176.732
Máy kéo 12 đường	7.909.719.447	-
Máy xoắn MB 630	2.281.741.502	-
Dây chuyền sản xuất cáp LAN	913.750.000	-
Nhà và quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương	110.679.846.000	-
Máy đánh cuộn bao gối 2 trong 1 M0836	2.212.609.000	-
Dây chuyền máy bọc Q75	5.612.596.750	-
Máy kéo WG17D-2	2.352.975.492	-
Sửa chữa lò đồng	2.748.930.670	-
Sửa chữa dây chuyền bọc đơn 1.2 để bọc dây ôtô	1.035.358.302	-
Sửa chữa lớn máy bọc 90	467.576.289	115.679.390
Sửa chữa dàn máy bện khung cứng 37 sợi	-	1.640.199.787
Khác	190.983.948	196.358.554
Cộng	**156.605.748.785**	**13.912.448.153**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số lượng cổ phần	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299		4.995.833.299	4.995.833.299		4.995.833.299
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	37.438	2.178.670.000	(407.852.600)	1.770.817.400	2.178.670.000	(535.141.800)	1.643.528.200
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301		1.057.011.301	1.057.011.301		1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000		260.000.000	260.000.000		260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011		124.193.011	124.193.011		124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000		1.020.000.000	1.020.000.000		1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
Cộng		**10.135.707.611**	**(407.852.600)**	**9.727.855.011**	**10.135.707.611**	**(535.141.800)**	**9.600.565.811**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.15.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời		
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.974.241.959
- Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	1.699.394.596	463.965.587
- Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định	275.166.316	213.351.481
Cộng	**4.974.560.912**	**7.651.559.027**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**994.912.182**	**1.530.311.805**
6.15.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời		
- Các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.640.738	1.174.014.003
- Lỗ chưa thực hiện của CP xây dựng CBDD	2.158.194.477	-
Cộng	**2.281.835.215**	**1.174.014.003**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**459.516.972**	**237.952.730**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn:	310.681.007.838	310.681.007.838	307.043.442.243	307.043.442.243
+ LS NIKKO COPPER INC.	137.426.362.718	137.426.362.718	33.654.074.601	33.654.074.601
+ Công ty TNHH MTV SX TM Tân Nghệ Nam	22.548.852.213	22.548.852.213	56.157.913.449	56.157.913.449
+ Công ty cổ phần địa ốc - cáp điện Thịnh Phát	16.528.407.574	16.528.407.574	51.654.495.103	51.654.495.103
+ Công ty cổ phần Kim Loại Màu & Nhựa Đồng Việt	15.202.470.699	15.202.470.699	36.465.460.464	36.465.460.464
+ Công ty cổ phần Dây và Cáp Sacom	1.168.382.376	1.168.382.376	25.052.616.758	25.052.616.758
+ LG International (HK)	-	-	35.028.075.466	35.028.075.466
+ Đối tượng khác	117.806.532.258	117.806.532.258	69.030.806.402	69.030.806.402
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:	129.776.998.860	129.776.998.860	131.408.345.415	131.408.345.415
+ Tổng công ty cổ phần thiết bị điện VN	114.751.256.273	114.751.256.273	112.447.718.642	112.447.718.642
+ Công ty dây đồng Việt Nam - CFT	15.025.742.587	15.025.742.587	18.960.626.773	18.960.626.773
Cộng	**440.458.006.698**	**440.458.006.698**	**438.451.787.658**	**438.451.787.658**

6 .17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	2.550.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	1.800.000.000	-
Tổng công ty Điện lực Tp. HCM	-	6.553.307.491
Đối tượng khác	4.219.455.867	848.432.230
Cộng	**20.569.455.867**	**7.401.739.721**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển	3.124.727.253	4.257.853.767
- Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2.434.560.445	3.277.753.788
- Chiết khấu thương mại	8.521.624.489	10.919.044.384
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.974.241.959
- Tiền thuê đất tại 16 Nguyễn Biểu, Quận 5	-	1.413.720.000
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân,..)	3.997.013.448	3.138.869.942
Cộng	**21.077.925.635**	**29.981.483.840**

6 .19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	711.508.637
- Kinh phí công đoàn	79.568.284	66.833.600
- BHXH, BHYT, BHTN	429.974.063	113.512.964
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	274.180.868.244	300.550.026.045
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.571.416.000	3.045.917.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.103.013.490	8.689.480.110
+ Chi phí lãi vay	798.417.677	325.463.455
+ Chi phí lãi vay Tổng Công ty thiết bị điện VN	2.839.495.833	2.850.000.000
+ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	77.249.000	5.307.769.345
+ Khác	387.850.980	206.247.310
Cộng	**282.364.840.081**	**313.177.278.806**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.20.1. Ngắn hạn

Vay	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	248.277.174.821	248.277.174.821	427.260.263.034	336.091.880.652	157.108.792.439	157.108.792.439
Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (b	73.306.813.071	73.306.813.071	73.306.813.071	-	-	-
Ngân hàng Quân Đội (c)	8.824.172.900	8.824.172.900	78.824.172.900	200.605.674.167	130.605.674.167	130.605.674.167
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (d)	52.201.346.493	52.201.346.493	52.201.346.493	-	-	-
Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp. HCM	45.453.554.273	45.453.554.273	45.453.554.273	-	-	-
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (f)	7.094.000.000	7.094.000.000	-	7.094.000.000	14.188.000.000	14.188.000.000
Tổng công ty CP thiết bị điện VN	-	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN	-	-	-	94.409.634.132	94.409.634.132	94.409.634.132
Cộng	**435.157.061.558**	**435.157.061.558**	**677.046.149.771**	**733.201.188.951**	**491.312.100.738**	**491.312.100.738**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
0077001703801	15/04/2016	15/07/2016	3 tháng	4,50%	14.000.000.000	
0077001705490	19/04/2016	20/07/2016	3 tháng	4,50%	11.651.777.140	
0077001709449	25/04/2016	25/07/2016	3 tháng	4,50%	23.822.141.550	
0077001714799	29/04/2016	29/07/2016	3 tháng	4,50%	37.136.760.903	
0077001719845	10/05/2016	10/08/2016	3 tháng	4,50%	14.885.217.230	
0077001721399	11/05/2016	11/08/2016	3 tháng	4,50%	20.000.000.000	Tín chấp
0077001734069	27/05/2016	27/08/2016	3 tháng	4,60%	30.000.000.000	
0077001743771	08/06/2016	08/09/2016	3 tháng	4,60%	20.000.000.000	
0077001745654	10/06/2016	10/09/2016	3 tháng	4,60%	15.547.991.718	
0077001758810	28/06/2016	28/08/2016	2 tháng	4,40%	16.009.975.125	
0077001760043	30/06/2016	30/08/2016	3 tháng	4,40%	24.382.358.425	
0077370784331 (*)	20/06/2016	20/09/2016	3 tháng	1,60%	20.840.952.730	
		Cộng			**248.277.174.821**	

(*) Khế ước nhận nợ số 0077370784331 được giải ngân bằng USD với số tiền là 932,815 USD với thời hạn vay là 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.

(b) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.2330026/2016-HDTDHM/NHTC900-CADIVI ngày 16/06/2016

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Thời hạn duy trì hạn mức: hết ngày 30/09/2016

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(b) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.2330026/2016-HDTDHM/NHTC900-CADIVI ngày 16/06/2016 (tiếp theo)

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
0217110006910800	20/06/2016	20/09/2016	3 tháng	4,50%	48.306.813.071	Tín chấp
0217110006937447	29/06/2016	29/09/2016	3 tháng	4,50%	25.000.000.000	
		Cộng			**73.306.813.071**	

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 25093.15.110.830999.TD ngày 19/10/2015

Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
LD 1614115939	20/05/2016	16/08/2016	3 tháng	4,20%	8.824.172.900	Hàng hóa luân chuyển gồm: dây cáp điện, sản phẩm khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện... được định giá là 286.000.000.000 đồng
		Cộng			**8.824.172.900**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(d) Vay theohợp đồng tín dụng hạn mức phát hành ngày 19/11/2015

Hạn mức tín dụng : 5.000.000 USD

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
8898947	08/06/2016	08/10/2016	4 tháng	4,20%	24.716.829.060	Các khoản phải thu
8906119	14/06/2016	14/10/2016	4 tháng	4,20%	21.385.649.794	và hàng tồn kho với
8925531	29/06/2016	29/10/2016	4 tháng	4,20%	6.098.867.639	trị giá tương đương hạn mức 5 triệu USD
		Cộng			**52.201.346.493**	

(e) Vay theo hợp đồng số MTVN1086-15 ngày 24/11/2015

Hạn mức tín dụng : 3.000.000 USD

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
907CLSU1600958	27/05/2016	25/08/2016	3 tháng	4,65%	18.383.411.873	Khoản phải thu
907CLSU1601174	21/06/2016	16/12/2016	6 tháng	4,40%	12.370.142.400	tương đương giá trị 3
907CLSU1601202	23/06/2016	20/06/2016	6 tháng	4,45%	14.700.000.000	triệu USD
		Cộng			**45.453.554.273**	

(f) Vay theo các hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem chi tiết mục (i) TM 6.20.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.20.2. Dài hạn

Vay	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước (i)	14.192.689.000	14.192.689.000	-	-	14.192.689.000	14.192.689.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. H	10.911.409.091	10.911.409.091	7.890.909.091	-	3.020.500.000	3.020.500.000
Ngân hàng TNHH CTCB - CN TP. HCM	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	**45.104.098.091**	**45.104.098.091**	**27.890.909.091**	**-**	**17.213.189.000**	**17.213.189.000**

(i) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 30/06/2016 là 21.286.689.000 đồng, trong đó có 7.094.000.000 đồng phải trả trong 06 tháng cuối năm 2016 được trình bày trong phần thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (thuyết minh số 6.20.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(ii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0067/KHDN2/15CD

+ Hạn mức tín dụng : 180.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện", địa điểm đầu tư tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
0078000288131	31/12/2015	02/01/2023	84 tháng	7,00%	3.020.500.000	Như trên
0078000288131	25/03/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	7.890.909.091	Như trên
		Cộng			**10.911.409.091**	

(iii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số MTVN1086-15 ngày 24/11/2015

+ Hạn mức tín dụng : 20.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Mua đất và nhà xưởng (bao gồm chi phí điện, hệ thống nước và những thiết bị nhỏ) tại Khu công nghiệp Long Thành, đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất va hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng.

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
907CLMU600012	15/03/2016	15/03/2019	36 tháng	6,65%	20.000.000.000	Như trên
		Cộng			**20.000.000.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	38.809.776.658	33.280.604.048
Cộng	**38.809.776.658**	**33.280.604.048**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**288.000.000.000**	**43.234.340.000**	**-**	**72.613.287.088**	**-**	**168.124.571.493**	**571.972.198.581**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	170.576.026.205	170.576.026.205
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*9.988.728.580*	-	*(9.988.728.580)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(16.360.467.572)*	*(16.360.467.572)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**288.000.000.000**	**43.234.340.000**	**-**	**82.602.015.668**	**-**	**225.951.401.546**	**639.787.757.214**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	121.858.414.562	121.858.414.562
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*25.511.046.866*	-	*(25.511.046.866)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(29.342.583.589)*	*(29.342.583.589)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Số dư cuối kỳ	**288.000.000.000**	**43.234.340.000**	**-**	**108.113.062.534**	**-**	**206.556.185.652**	**645.903.588.186**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000
- Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000
Cộng	**288.000.000.000**	**288.000.000.000**

Công ty không phát hành trái phiếu

6.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	288.000.000.000	288.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	86.400.000.000

6.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.800.000	28.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.22.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	Chưa công bố	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	không phát sinh	không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	108.113.062.534	82.602.015.668

6 .23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.23.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	274.834,72	430.048,14
- EUR	585,48	585,48

6.23.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty TNHH MTV Dây và cáp điện Việt Nam (do Nhà nước làm chủ sở hữu). Khi chuyển sang Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Công ty đã bàn giao số liệu này cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (Công ty mẹ). Theo yêu cầu của Tổng cong ty thiết bị điện Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi các khoản nợ khó đòi đã xử lý nêu trên. Khi thu được tiền từ khoản nợ khó đòi này, Công ty phải chuyển trả cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam)	5.818.411.602	5.818.411.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
7.1.1. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.760.014.014.321	2.710.115.509.022
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.319.964.862	2.492.445.130
Cộng	**2.763.333.979.183**	**2.712.607.954.152**
7.1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	910.125.908	-
Công ty cổ phần Thiết bị điện - THIBIDI	29.514.010.904	-
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	30.069.200	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	30.128.114.174	
Công ty GELEX Cambodia	3.774.304.304	
Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	380.541.322	
Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	1.157.285.256	

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chiết khấu thương mại	46.570.970.046	174.419.321.130
- Hàng bán bị trả lại	709.958.041	2.319.837.246
Cộng	**47.280.928.087**	**176.739.158.376**

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.712.733.086.234	2.533.376.350.646
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.319.964.862	2.492.445.130
Cộng	**2.716.053.051.096**	**2.535.868.795.776**

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.454.726.421.185	2.321.512.349.810
- Giá vốn dịch vụ khác	2.841.279.508	2.293.592.432
- Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(4.864.973.394)	18.755.697.176
Cộng	**2.452.702.727.299**	**2.342.561.639.418**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673.970.947	485.716.285
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.479.000.000	1.173.683.200
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.792.908	675.952.291
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	196.150.660	1.341.635.074
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.000
Cộng	**2.909.914.515**	**3.676.996.850**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	10.779.981.824	11.934.021.248
- Chi phí lãi ký quỹ	11.381.139.748	10.122.291.293
- Chiết khấu thanh toán	-	116.568.580
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	711.277.572	1.955.928.248
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.253.270	-
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(127.289.200)	(632.702.200)
Cộng	**22.938.363.214**	**23.496.105.169**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	4.784.002.742	3.111.413.477
- Chi phí vật liệu	176.142.379	245.157.951
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	40.409.609	40.866.730
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.823.876	103.199.823
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	5.554.124.062	9.491.086.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.556.835.235	19.876.178.835
- Chi phí bằng tiền khác	11.831.749.808	9.119.602.216
- Chiết khấu thương mại chưa giảm trừ trên hóa đơn	7.844.121.832	20.799.002.373
- Hoàn nhập chiết khấu thương mại đã trích trước do đã giảm trừ trên hóa đơn	(10.190.024.069)	(46.645.921.844)
Cộng	**38.716.185.474**	**16.140.586.330**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	26.600.722.005	34.036.819.702
- Chi phí vật liệu	423.794.351	393.998.431
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.117.408.727	1.005.986.868
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	2.295.687.703	2.493.256.090
- Thuế, phí, lệ phí	181.011.793	67.955.998
- Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(657.908.825)	896.764.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.000.606.121	4.865.171.574
- Chi phí bằng tiền khác	16.096.533.902	14.379.049.970
Cộng	**52.057.855.777**	**58.139.002.976**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Xử lý thừa kiểm kê	3.001.381.674	
- Thu nhập ròng thanh lý tài sản cố định	-	276.176.306
- Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	509.632.499	588.235.505
- Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	28.636.364	-
- Tiền phạt, lãi nợ quá hạn thu được	15.570.352	29.544.115
- Các khoản thuế được hoàn	16.870.771	128.711.246
- Các khoản khác	366.736.254	48.441.532
Cộng	**3.938.827.914**	**1.071.108.794**

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tiền thuê đất trước năm 2015 bị truy thu theo đơn giá thuê đất mới được cơ quan Nhà nước thông báo năm 2016	4.032.032.052	-
- Các khoản phạt vi phạm hợp đồng, chậm nộp thuế, BHXH	1.846.949	73.544.765
- Xử lý công nợ	227.820.377	-
Cộng	**4.261.699.378**	**73.544.765**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 .9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.914.458.236.634	2.240.560.249.548
- Chi phí nhân công	97.867.387.102	66.054.384.706
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.983.076.480	22.698.822.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.244.355.273	31.365.517.729
- Chi phí bằng tiền khác	37.280.367.047	8.373.004.312
Cộng	**2.098.833.422.536**	**2.369.051.979.043**

7 .10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.609.583.956	20.994.614.973
Cộng	**29.609.583.956**	**20.994.614.973**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**152.617.831.015**	**100.206.022.762**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.403.956.506	3.187.496.427
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(7.494.867.742)	(6.789.767.930)
- Chuyển lỗ các năm trước	**-**	**-**
- Tổng thu nhập chịu thuế	**149.526.919.779**	**96.603.751.259**
- Thu nhập miễn thuế	**(1.479.000.000)**	**(1.173.683.200)**
- Thu nhập tính thuế	**148.047.919.779**	**95.430.068.059**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**29.609.583.956**	**20.994.614.973**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	29.609.583.956	20.994.614.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 .11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	456.367.043	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.491.123.501	1.415.208.197
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(955.723.878)	(616.108.466)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(234.802.801)	-
Cộng	**756.963.865**	**799.099.731**

7 .12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	121.858.414.562	78.412.308.058
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	15.841.593.893	14.584.947.738
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.800.000	28.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.681**	**2.216**

7 .13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	121.858.414.562	78.412.308.058
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	15.841.593.893	14.584.947.738
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.681**	**2.216**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	704.937.058.862	488.770.405.738

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(733.201.188.951)	(466.222.571.531)

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm: không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty GELEX Cambodia	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary – VIHEM	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	4.050.845.791	2.720.129.485
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	788.250.000	751.756.000
Cộng	**4.839.095.791**	**3.471.885.485**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam			
	Mua nguyên vật liệu;	240.109.147.193	293.465.126.539
	Thanh toán tiền mua NVL	237.805.609.562	222.366.870.224
	Trả tiền vay	95.000.000.000	-
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	2.850.000.000	2.850.000.000
	Trả lãi vay;	2.850.000.000	-
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.001.138.499	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	7.251.665.514	-
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	32.465.411.994	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	27.960.321.833	-
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	33.076.120	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	60.597.570	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	33.140.925.591	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	34.075.460.358	-
Công ty GELEX Cambodia			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	4.151.734.734	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.351.642.814	-
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	418.595.454	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	431.247.951	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.273.013.782	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.809.508.404	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT			
	Mua nguyên vật liệu;	83.051.294.072	182.975.722.583
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	86.986.178.258	164.611.013.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam			
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	114.751.256.273	112.447.718.642
	Phải trả lãi vay;	2.850.000.000	2.850.000.000
	Phải trả tiền vay;	-	95.000.000.000
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	6.250.527.015
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	9.390.091.500	4.885.001.339
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	27.521.450
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	934.534.767
Công ty GELEX Cambodia			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	2.991.884.445	191.782.525
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	12.652.497
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC			
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	536.494.622
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT			
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	15.025.742.587	18.960.626.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Dịch vụ khác	Cộng
06 tháng đầu năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.712.733.086.234	3.319.964.862	2.716.053.051.096
Giá vốn hàng bán	2.449.861.447.791	2.841.279.508	2.452.702.727.299
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.871.638.443	478.685.354	263.350.323.797
06 tháng đầu năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.533.376.350.646	2.492.445.130	2.535.868.795.776
Giá vốn hàng bán	2.340.268.046.986	2.293.592.432	2.342.561.639.418
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.108.303.660	198.852.698	193.307.156.358

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, doanh số xuất khẩu là không đáng kể nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	435.157.061.558	34.192.689.000	10.911.409.091	480.261.159.649
Phải trả người bán	440.458.006.698	-	-	440.458.006.698
Phải trả người lao động	39.249.045.746	-	-	39.249.045.746
Chi phí phải trả	21.077.925.635	-	-	21.077.925.635
Các khoản phải trả khác	321.174.616.739	-	-	321.174.616.739
Cộng	**1.257.116.656.376**	**34.192.689.000**	**10.911.409.091**	**1.302.220.754.467**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	491.312.100.738	14.192.689.000	3.020.500.000	508.525.289.738
Phải trả người bán	438.451.787.658	-	-	438.451.787.658
Phải trả người lao động	48.922.477.625	-	-	48.922.477.625
Chi phí phải trả	29.981.483.840	-	-	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	346.457.882.854	-	-	346.457.882.854
Cộng	**1.355.125.732.715**	**14.192.689.000**	**3.020.500.000**	**1.372.338.921.715**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.20.1), thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế (Xem thuyết minh 6.20.2)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.267.763.756	258.121.948.784	93.267.763.756	258.121.948.784
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.727.855.011	9.600.565.811	9.727.855.011	9.600.565.811
Phải thu khách hàng	628.268.605.715	655.630.772.668	598.856.320.090	625.560.578.218
Trả trước cho người bán	16.949.106.621	13.310.704.843	16.949.106.621	13.310.704.843
Các khoản phải thu khác	5.763.334.507	3.305.565.745	5.763.334.507	3.305.565.745
Cộng	**753.976.665.610**	**939.969.557.851**	**724.564.379.985**	**909.899.363.401**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	440.458.006.698	438.451.787.658	440.458.006.698	438.451.787.658
Người mua trả tiền trước	20.569.455.867	7.401.739.721	20.569.455.867	7.401.739.721
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	480.261.159.649	508.525.289.738	480.261.159.649	508.525.289.738
Phải trả người lao động	39.249.045.746	48.922.477.625	39.249.045.746	48.922.477.625
Chi phí phải trả	21.077.925.635	29.981.483.840	21.077.925.635	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	321.174.616.739	346.457.882.854	321.174.616.739	346.457.882.854
Cộng	**1.322.790.210.334**	**1.379.740.661.436**	**1.322.790.210.334**	**1.379.740.661.436**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

9 .7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	69,3%	77,4%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	30,7%	22,6%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	67,9%	68,7%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	32,1%	31,3%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,07	0,19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,55	0,66
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,06	1,14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH (tiếp theo)

Tỷ suất sinh lợi		06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,60%	3,95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,49%	3,09%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,5%	5,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	6,0%	4,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,0%	14,0%

9 .8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA 06 THÁNG ĐẦU NĂM NAY: Không có

9 .9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .10 CÁC CAM KẾT

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.12.0145/2015 - HĐTDHM/NHCT681-CADIVIDONGNAI được ký kết giữa Cadivi Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, Công ty được cấp hạn mức vay với số tiền là 50 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/08/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .11 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm 2015 bắt đầu từ 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015 đã kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét.

Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015 được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC. Do vậy, các số liệu so sánh của một số chỉ tiêu được phân loại lại cũng như tính toán lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC, số liệu cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Trình bày trên BCTCHN 06 tháng đầu năm 2015	Điều chỉnh	Trình bày lại
Thu nhập khác	31	1.235.386.943	(164.278.149)	1.071.108.794
Chi phí khác	32	237.822.914	(164.278.149)	73.544.765
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)	70	2.273	(57)	2.216
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (*)	71	-	2.216	2.216

(*) Theo quy định trước đây, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế và số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân. Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã giảm trừ các khoản phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi, thưởng cho ban quản lý điều hành, cổ tức của cổ phiếu ưu đãi,.. và số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân. Tương tự như vậy cho chỉ tiêu Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 .12 GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016 có Lợi nhuận kế toán trước thuế là 152,225 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2015 là 100,206 tỷ đồng, biến động tăng 52,019 tỷ đồng (tương ứng 51,91%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng Lợi nhuận như sau:

Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 tăng 180,184 tỷ đồng (tương ứng tăng 7,11%).Giá vốn hàng bán 06 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 tăng 110,141 tỷ đồng (tương ứng tăng 4,7%); tỷ lệ Giá vốn/ Doanh thu thuần của 06 tháng đầu năm 2016 là 90,30% giảm so với thực hiện 06 tháng đầu năm 2015 là 92,38%.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN CHÍ ĐỨC	VÕ HỮU LUYỆN	NGUYỄN LỘC